

Nghiên cứu giới: mấy suy ngẫm về phương pháp luận

Mai Huy Bích

Quan điểm giới được du nhập từ phương Tây vào Việt Nam từ cuối những năm 1980, đầu 1990. Tuy nhiên, ở phương Tây, do kết quả của đối thoại, tranh luận cũng như sự tự suy ngẫm, và để đáp lại sự chỉ trích, phê phán của các tác giả khác nhau, quan điểm giới đã và đang trải qua một quá trình phát triển, điều chỉnh và thay đổi cho phù hợp với tình hình nhận thức ở các xã hội ấy. Điều này mang lại nhiều bài học về phương pháp luận - nếu hiểu "phương pháp luận" là những nguyên tắc chỉ đạo cách chúng ta tư duy, tiến hành nghiên cứu, đánh giá bằng chứng, xác định điều gì chân thực và giả dối, v.v... (Scott & Marshall, 2005: 406). Trong khi đó thì tại Việt Nam, kể từ thời điểm đầu tiên làm quen với quan điểm giới, hầu như không thấy những diễn biến tương tự.

Bài viết này xin nêu lên một số vấn đề về phương pháp luận đặt ra cần giải quyết trong nghiên cứu giới ở Việt Nam.

Vài nét về sự phát triển của quan điểm giới ở phương Tây

Lý thuyết nữ quyền và quan điểm giới ở phương Tây xuất phát từ những câu hỏi nghiên cứu cơ bản mà ta có thể tóm tắt như sau: "Thế còn phụ nữ thì sao?"; "Vì sao mọi thứ lại như vậy?"; "Làm thế nào chúng ta có thể thay đổi và cải thiện xã hội để biến nó thành một nơi công bằng hơn cho phụ nữ và cho tất cả mọi người?"; và "Thế còn những khác biệt trong nội bộ phụ nữ thì sao?" (Lengermann & Niebrugge-Brantley, 2003: 437-438).

Nỗ lực của các nhà nữ quyền trong khoảng bốn thập kỷ vừa qua nhằm trả lời những câu hỏi nêu trên đã dẫn đến bốn lời đáp. Mỗi lời đáp là một kiểu lý thuyết nữ quyền, và do đó người ta nói về lý thuyết *khác biệt giới*, hay *bất bình đẳng giới*, hoặc *áp bức giới* hay *áp bức về cấu trúc* (Lengermann & Niebrugge-Brantley, 2003: 441-442).

Như vậy, từ trước tới tận những năm 1960, người ta vẫn quen cho rằng nam và nữ về cơ bản là *giống nhau*, chỉ khác nhau ở một vài khía cạnh sinh học, thì với thuyết nữ quyền và quan điểm giới, chúng ta vỡ lẽ rằng nam và nữ rất *khác nhau*. Hơn thế nữa, phụ nữ *không bình đẳng* với nam giới, và bị nam giới *áp bức*. Cuối cùng, cảm nghiệm về sự *khác biệt giới*, *bất bình đẳng* và *áp bức giới* của phụ nữ thay đổi theo vị trí của họ trong cơ cấu xã hội. Từ đó suy ra rằng sự *giống nhau*, *khác biệt*, *bất bình đẳng* và *áp bức* là những khía cạnh khác nhau của quan hệ giới mà các lý thuyết nữ quyền ở phương Tây đã phát hiện ra cho đến nay.

Tuy vậy, bốn khía cạnh nói trên của quan hệ giới không thu hút được sự chú ý của các nhà nữ quyền cùng một lúc và một cách dễ dàng. Trái lại, đó là kết quả của những quá trình dài, đầy khó khăn nhằm trấn trở nhận thức, tìm tòi, áp dụng và phát hiện những điều lệch lạc, chưa hợp lý và chỉnh sửa. Đây là cơ sở để chúng ta xem xét việc tiếp thu và vận dụng quan điểm giới ở Việt Nam.

Những chênh lệch khi tiếp thu quan điểm giới vào Việt Nam

1. *Tiếp thu bộ máy khái niệm cơ bản: bê nguyên xi hay nên điều chỉnh cho phù hợp với ngôn ngữ và tư duy người Việt?*

Vấn đề nổi lên đầu tiên trong việc tiếp thu quan điểm giới là sự cứng nhắc. A. Oakley, người đưa sự phân biệt giữa sex và gender vào xã hội học đầu những năm 1970, là một phụ nữ người Anh và xuất phát từ tiếng Anh. Trong tiếng Anh, khái niệm "sex" nghĩa là "một trong những sự phân chia chủ yếu (đực và cái) giữa các sinh thể trên cơ sở chức năng sinh sản của chúng" (Thompson, 1995: 1269). Nói cách khác, "sex" hàm nghĩa sự khác biệt chỉ riêng ở khía cạnh sinh sản, tức về mặt sinh học, do tự nhiên quy định giữa nam và nữ. Trong khi đó, nhận ra rằng rất nhiều khác biệt và bất bình đẳng giữa hai giới ở xã hội Anh hiện nay không phải do tự nhiên quy định, mà do con người quy ước với nhau đặt ra và truyền từ thế hệ này sang thế hệ kia (tức là được xã hội và nền văn hóa tạo nên), Oakley thấy rằng cần phải có thuật ngữ riêng và khác để trở loại khu biệt này. Chính vì thế bà đề xuất thuật ngữ "gender". "Gender" chỉ những khía cạnh do xã hội kiến tạo nên trong khác biệt giữa nam và nữ (Scott & Marshall, 2005: 240). Mục đích của sự phân biệt "sex/gender" là nhằm vạch rõ rằng: người ta đã phóng đại tác động về thể chất và tinh thần của khác biệt sinh học để giữ nguyên hệ thống quyền lực nam trị và để tạo cho phụ nữ cảm nhận rằng về mặt tự nhiên họ rất thích hợp với vai trò nội gia (Pilcher & Whelehan, 2004: 56). Những khác biệt sinh học và tự nhiên giữa nam và nữ (ví dụ: chỉ nữ mới có thể mang thai, sinh con đẻ cái và cho con bú; còn nam giới đóng vai trò thụ thai) rất khó hoặc không thể thay đổi - kể cả trong điều kiện hiện tại và với trình độ phát triển ngày nay của y - sinh học. Trong khi đó, những khác biệt văn hóa xã hội là có thể thay đổi, đặc biệt khi các cá nhân, cộng đồng hay cả xã hội quyết tâm và kiên trì làm điều ấy. Nói cách khác, các nhà nữ quyền ở những nước nói tiếng Anh Anglo-Saxon dùng hai khái niệm nhằm nêu bật không chỉ tính bất biến mà cả tính khả biến và hi vọng thay đổi cho quan hệ giới. Nghĩa là những thay đổi về mặt sinh học diễn ra rất ít, rất chậm chạp, thường đòi hỏi sự tích lũy dần dần qua hàng chục, thậm chí hàng trăm năm, còn trong lĩnh vực văn hóa xã hội, sự biến đổi mang tính khả dĩ hơn.

Đó là một thực tế không thể chối cãi. Tuy nhiên, khi tiếp thu và giới thiệu quan điểm giới vào Việt Nam, hầu hết các học giả đã tìm cách dịch cập phạm trù "sex - gender" sang tiếng Việt. Hiện có rất nhiều dị bản khi dịch cập phạm trù này: giống và giới, giới tính và giới v.v. và v.v. Một khái niệm khác, dù không được các nhà nghiên cứu sử dụng, song khá thông dụng trong khẩu ngữ để chỉ sự phân chia và khu biệt hai nửa nhân loại là "phái" (phái nam, phái nữ, hay "phái mạnh" và "phái yếu") thì lại chỉ mang hàm ý về thể chất, về cơ bắp, chứ không thật sự phân biệt theo "tự nhiên - xã hội". Người ta tranh cãi nhau về cách dịch, nhưng cho đến nay, dị bản dịch thông dụng nhất là cặp khái niệm "giống (hoặc "giới tính") và "giới" (Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng, 2000: 21; Lê Ngọc Hùng & Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2000: 6-7). Đây là những nỗ lực đáng kể và cần ghi nhận trong việc tiếp thu và giới thiệu quan điểm giới, và tác giả bài viết này không bình luận gì về những cách dịch trên.

Tuy nhiên, cần vạch rõ một điều là trong tiếng Kinh (tiếng Việt), cả khái niệm "giống" lẫn khái niệm "giới tính" và "giới" đều không hàm nghĩa rõ rệt để chỉ khía cạnh tự nhiên hay xã hội (ví dụ xin xem Hoàng Khê, 2002: 403, 405). Nếu tạm dịch những khác biệt tự nhiên sang tiếng Việt là "bẩm sinh", "thiên phú" hay "thiên bẩm", còn những khác biệt do con người và nền văn hóa, xã hội tạo ra là "nhân tạo", thì toàn bộ ba khái niệm tiếng Việt nêu trên - cụ thể là "giới", "giới tính" hay "giống" - đều không lột tả sự khu biệt đó. Gắn ý nghĩa "tự nhiên" cho thuật ngữ nào trong các thuật ngữ đó ("giống" hay "giới tính", hoặc "giới"?), và ý nghĩa "xã hội" cho thuật ngữ còn lại nào để tất cả mọi người đều hiểu cùng một cách - đó quả là rắc rối. Và rắc rối trở nên trầm trọng khi quan điểm giới được truyền bá không chỉ trong nội bộ tầng lớp học thuật, mà cả ở các lớp tập huấn cho người bình thường.

Hậu quả của sự tiếp thu máy móc này là nhiều người Việt Nam không sao ghi nhớ và phân biệt được "giới" với "giới tính". Một ví dụ cụ thể là trong cuộc điều tra bằng bảng hỏi đánh

giá kết quả dự án "Nâng cao kiến thức về giới và các vấn đề sức khỏe sinh sản cho các gia đình nông thôn Việt Nam" do Hội kế hoạch hóa gia đình Đan Mạch tài trợ ở hai xã nông thôn thuộc ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh và Phú Yên (tháng 6/2006), những người được hỏi đều không trả lời được trước yêu cầu hãy nhắc lại định nghĩa mà họ đã học về "giới" và "giới tính". Họ không thể phân biệt hai khái niệm khác nhau như thế nào. Cũng với câu hỏi đó nhưng đặt ra trong phỏng vấn sâu, một số người cho biết: "Khó phân biệt giới, giới tính". "Anh quên hết rồi. Sau này có mở lớp tập huấn thì anh đi học lại. Công chuyện nhiều quá, quên hết rồi". (Mai Huy Bích, 2006).

Tình trạng này trùng khớp với kết quả nhiều lớp tập huấn ở các địa phương khác, nơi nhiều học viên sau khi tập huấn không phải một mà thậm chí nhiều lần song vẫn lẫn lộn "giới" với "giới tính" (Nguyễn Thị Khoa, 1999: 316; Lữ Tuyết Mai, 1999: 306). Nghĩa là sau ít nhất bảy năm, tình hình không được cải thiện: người bình dân vẫn không phân biệt nổi "giới tính" với "giới".

Đâu là nguyên nhân tình trạng đó? Có thể nêu giả thuyết là mấu chốt vấn đề không phải ở cách dịch, mà ở chỗ ngôn ngữ và tư duy người Kinh Việt Nam không phân biệt hai khía cạnh này rạch ròi đến mức phải tách thành hai khái niệm riêng. (Tình trạng đó xảy ra không riêng với người Kinh Việt Nam, mà từng có ở ngôn ngữ và tập quán của nhiều tộc người khác, ví dụ xin xem Evants, 1993: 277).

Rõ ràng hầu như không ai trong các học giả ý thức được sự khác biệt giữa tiếng Anh với tiếng Việt, giữa tư duy người Anglo-Saxon với tư duy người Việt, mà đã bê nguyên xi sự khu biệt và phân đôi này của ngôn ngữ và tư duy Anglo-Saxon. Đương nhiên, ban đầu, khi mới làm quen không chỉ với quan điểm giới mà cả khoa học xã hội phương Tây, chúng ta khó làm cách nào khác ngoài tiếp thu cho đúng. Tuy vậy, cho đến nay, mặc dù thực tế đã cho thấy nhiều điều cần khắc phục, song tình trạng trên vẫn giữ nguyên. Đã đến lúc các nhà nghiên cứu Việt Nam điều chỉnh cách tiếp thu và du nhập bộ máy khái niệm của quan điểm giới để nó dễ hiểu và vận dụng với người Việt Nam, nhất là bình dân. Tính đại chúng là một trong những tiêu chuẩn quan trọng của việc truyền thụ và giảng dạy về giới cho người dân. Nghĩa là không nhất thiết phải tìm cách dịch thoả đáng hơn, mà cần thay đổi cách tiếp thu quan điểm giới.

Cụ thể là trong tiếng Việt, *không nhất thiết phải tách khía cạnh tự nhiên với khía cạnh xã hội trong quan hệ nam nữ thành hai khái niệm riêng*, đặc biệt khi tập huấn cho người bình dân. *Vẫn có thể chỉ dùng một khái niệm duy nhất là "giới", dù định nghĩa nó như thế nào đi nữa, nhưng điều quan trọng nhất là trong và khi định nghĩa, cần nhấn mạnh rằng sự khác biệt, bất bình đẳng và áp bức nam - nữ có phần do tự nhiên - sinh học quy định, và có phần chịu sự chi phối của các nhân tố văn hóa xã hội* (Mai Huy Bích, 2006). Sự phân biệt này có nhiều hàm ý quan trọng: trong khi các yếu tố sinh học gần như giống nhau ở toàn bộ loài người, thì các nhân tố văn hóa xã hội lại hết sức đa dạng từ nhóm người này sang nhóm khác (Kimmel, 2000: 3). Cần thêm: các yếu tố sinh học tự nhiên cho đến nay và trong điều kiện hiện thời là khó thay đổi, hoặc tốn rất nhiều thời gian để thay đổi, thì các nhân tố văn hóa xã hội có thể thay đổi, và thực tế đã và đang thay đổi.

Trong khi đó, rất ít học giả Việt Nam theo dõi và nhận biết được những phát triển gần đây trong khoa học xã hội phương Tây. Nhiều nhà khoa học phương Tây hiện đang phê phán sự phân đôi "sex/gender" vì *thứ nhất*, nó dựa trên cơ sở phép lưỡng phân giả tạo giữa "tự nhiên" với "xã hội" bởi vì nhiều điều tưởng là "tự nhiên" nhưng thực ra lại là "xã hội", và sự thật thì "tự nhiên" với "xã hội" không tách biệt rạch ròi nhau. Trong thực tế, bản thân ý nghĩa của những khác biệt tự nhiên là do xã hội tạo nên và nó có thể thay đổi; tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử văn

hóa mà người ta hiểu những sự kiện sinh học này một cách khác nhau (Pilcher & Whelehan, 2004: 57).

Thứ hai, khi phân biệt "tự nhiên" với "xã hội", người ta thường cho rằng "tự nhiên" chỉ biểu hiện ở các cơ quan sinh dục và nội tạng, chứ không biểu hiện thành cơ thể, và do đó, các học giả đã bỏ qua không nghiên cứu cơ thể (Scott & Marshall, 2005: 241). Chính vì thế, thời gian gần đây, ngày càng nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài bắt đầu khắc phục sự quên lãng đó bằng cách tìm hiểu quan hệ giới dưới góc độ cơ thể. Tuy nhiên cho đến nay chưa thấy dấu hiệu cho thấy các nhà khoa học Việt Nam nắm bắt được diễn biến mới này.

2. Nhân mạnh khác biệt đến mức quên mất sự giống nhau giữa các giới

Tuy tính đến khác nhau giữa nam và nữ, nhưng nhiều nhà xã hội học phương Tây thừa nhận cả một số nét giống nhau của hai giới. Nhưng quan điểm nhiều chiều này chưa được thấm nhuần ở Việt Nam. Từ tình trạng mà một số tác giả gọi là "mù giới", nghĩa là không hề nhận thấy sự khác biệt có thể có giữa nam và nữ, hiện nay nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội có xu hướng cho rằng nam và nữ rất khác, thậm chí khác hẳn nhau. Người ta nói: họ khác nhau về sắp xếp và cơ chất bộ não, hormone, về cách nhận thức, cách lắng nghe và cảm nhận v.v., đến mức đúng như lý thuyết các hành tinh vẫn nói: nam đến từ sao Hỏa, và nữ đến từ sao Kim. Nếu sử dụng quan điểm giới như một thói quen mà không khảo sát thực tế, rất có thể *người ta đi đến một tiên đề mặc định ngầm rằng nam và nữ khác nhau về mọi phương diện*.

Thật ra không phải bao giờ và ở đâu nam và nữ cũng khác nhau. Nói như nhà nhân học Gayle Rubin, "tất nhiên nam và nữ khác nhau. Nhưng họ không khác nhau tới mức như ngày và đêm, trời và đất, âm và dương, sống và chết. Quả thực từ quan điểm tự nhiên, thì nam và nữ gần nhau hơn là gần với bất kỳ hiện tượng tự nhiên nào khác - ví dụ núi non, chuột túi hay cây dừa ... Hoàn toàn không phải là biểu hiện của khác biệt tự nhiên, quan niệm cho rằng bản sắc giới này phải khác đến mức loại trừ giới kia đã trấn áp những giống nhau thiên bẩm giữa hai giới" (trích theo Kimmel, 2000: 15). Mượn lời một tác giả khác, "nam giới không phải đến từ sao Hỏa, và phụ nữ không đến từ sao Kim, mà cả hai giới đều đến từ cùng một hành tinh là Trái đất. Chúng ta không phải hai giới đối lập nhau, mà là hai giới láng giềng với nhau [...]" (Kimmel, 2000: 16).

Như vậy, cần thừa nhận cả khác biệt lẫn sự giống nhau giữa nam và nữ, chứ không nên chỉ thấy vênh vện một khía cạnh.

3. Nên nhận thức như thế nào về bất bình đẳng và áp bức giới?

Thêm nữa, nhiều nhà khoa học xã hội theo quan điểm giới ở phương Tây đã phê phán tình trạng chỉ nhấn mạnh khác biệt giới mà quên đi bất bình đẳng giới, quên đi tình trạng mà nhiều người Việt Nam quen gọi là "trọng nam khinh nữ". Tuy nhiên, khác với nhiều người Việt Nam (kể cả các nhà nghiên cứu), các học giả nữ quyền phương Tây không coi tình trạng phổ biến ở nhiều xã hội và nhiều thời đại là "tập quán" (hay "tư tưởng") trọng nam khinh nữ, mà họ quan niệm rằng tình trạng ấy đã ăn sâu vào cơ cấu xã hội. Họ gọi tên chế độ đó bằng cách sử dụng khái niệm "patriarchy" với một nghĩa mới, khác hẳn ý nghĩa vốn có của khái niệm. Như nhiều tác giả phương Tây đã vạch rõ, "patriarchy" ban đầu nguyên nghĩa là "chế độ gia trưởng", và đây là sự thống trị của người thủ lĩnh nam giới trong một đơn vị xã hội (ví dụ gia đình hay bộ lạc). "Gia trưởng, thường là người nhiều tuổi nhất về mặt xã hội, có quyền lực hợp pháp đối với tất cả những người khác trong đơn vị xã hội đó, kể cả những nam giới khác (nhất là nam giới ít tuổi hơn), tất cả phụ nữ và con cái. *Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XX, nhiều tác giả nữ quyền đã sử dụng khái niệm này để chỉ hệ thống xã hội thống trị của nam giới đối với phụ nữ*" (Pilcher & Whelehan, 2004: 93; tôi gạch dưới - MHB). Việc khái niệm

then chốt này mở rộng và chuyển biến ý nghĩa đã được ghi nhận trong rất nhiều từ điển chuyên ngành nổi tiếng và sách tra cứu thông dụng khác (ví dụ: Scott & Marshall, 2005: 482; Turner, 2006: 433; Ryan, 2005: 555; Abercrombie et al., 2006: 287; Jary & Jary, 1991: 357; Mann, 1983: 279). Điều này cũng được đưa vào các giáo trình xã hội học (chẳng hạn Abbott et al., 2005: 33; Giddens, 2006: 470; Cohen et al., 2000: 102-103). Xin đơn cử chỉ một ví dụ sau đây về cách hiểu khái niệm theo nghĩa mới này của Sylvia Walby - một nhà nghiên cứu đã nỗ lực rất nhiều để chỉnh sửa nội hàm khái niệm then chốt ấy trong lý thuyết nữ quyền: patriarchy là "một hệ thống cơ cấu và thực tiễn xã hội trong đó nam giới thống trị, áp bức và bóc lột phụ nữ" (1990: 20).

Về tầm quan trọng của khái niệm "patriarchy", xin dẫn lời đánh giá sau đây: "Patriarchy là một khái niệm cực kỳ quan trọng trong nghiên cứu giới; nó đã dẫn tới sự phát triển nhiều lý thuyết nhằm nhận diện những cơ sở cho tình trạng bất phụ nữ phụ thuộc vào nam giới" (Pilcher et al., 2004: 93).

Tuy nhiên, khi được giới thiệu vào Việt Nam trong một công trình nhập môn về nghiên cứu phụ nữ, khái niệm then chốt "patriarchy" đã được các tác giả hiểu và dịch theo nghĩa cũ là "gia trưởng" (Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng, 1996). Vì sao như vậy? Có thể đoán rằng có hai lý do chính. *Một là* các tác giả công trình của Việt Nam đã dựa vào những từ điển song ngữ Anh - Việt thông dụng, nơi người ta chỉ nêu ý nghĩa nói trên. Không rõ có cần nhắc lại ở đây rằng: từ điển song ngữ phổ thông không phải bao giờ và không phải ở đâu cũng phản ánh ý nghĩa riêng và đặc biệt của các thuật ngữ chuyên môn hẹp, nên không thể thay thế các từ điển chuyên ngành? *Hai là* có lẽ nhóm tác giả Việt Nam không theo dõi và không nắm bắt được diễn biến mới cũng như sự chuyển nghĩa của khái niệm.

Nhưng điều đáng nói là một bài viết khác đã nêu lên cách hiểu và dịch chưa chuẩn xác trên, và đề xuất thay thế việc dịch "patriarchy" theo nghĩa cũ bằng lối dịch theo nghĩa nữ quyền là "chế độ nam trị". Đề xuất này tính đến ý nghĩa mới mà các nhà nữ quyền hiểu và vận dụng khái niệm, và căn cứ vào các từ điển chuyên ngành, sách tra cứu và giáo trình xã hội học hiện nay. Tác giả của đề xuất nhấn mạnh khác biệt giữa hai cách dịch: trong khi khái niệm "chế độ gia trưởng" chỉ một hình thái gia đình mà người đàn ông nhiều tuổi nhất nắm quyền chỉ huy mọi thành viên, kể cả con trai, em trai, cháu trai v.v., thì khái niệm "chế độ nam trị" khác và rộng hơn rất nhiều. Nó hàm nghĩa sự thống trị của nam giới nói chung (chứ không riêng người đàn ông nhiều tuổi nhất) đối với nữ giới, không chỉ trong gia đình, mà ở toàn xã hội (Mai Huy Bích, 1999).

Thiết tưởng thế là rõ. Xét riêng về mặt số lượng người có liên quan (hay ngoại diên của khái niệm), thì "chế độ nam trị" hàm chỉ không riêng sự kiểm soát của một thành viên trong gia đình đối với nhiều thành viên khác (như thuật ngữ "gia trưởng" gợi lên), mà cả một "thể chế trong đó phân nửa cư dân là nữ giới bị sự kiểm soát của một nửa cư dân là nam giới" (Millet, 1977: 25). Nhưng đáng tiếc trong lần tái bản "có bổ sung và sửa chữa", các tác giả cuốn sách về nghiên cứu phụ nữ nói trên chỉ nhắc đến đề xuất thay đổi, song họ vẫn giữ cách dịch cũ (Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng, 2000: 37).

Nói tóm lại, giữ cách dịch theo nghĩa cũ là chủ tâm thu hẹp và làm lệch hẳn khái niệm. Nếu tính đến vốn từ sẵn có trong tiếng Việt mà ta nên tận dụng, thì bây giờ có thể đề xuất thêm một vài phương án để mềm hóa cách dịch được đề xuất trên - đó là "chế độ nam quyền" hoặc "chế độ trọng nam". Tuy nhiên, nếu chọn những cách dịch mềm hóa này, cần lưu ý là trong tiếng Việt, cụm từ "trọng nam" rút ra từ thành ngữ "trọng nam khinh nữ" thường đi liền với cụm từ "tập quán" hay "tư tưởng" thành kết hợp từ "tập quán trọng nam khinh nữ" hay "tư tưởng trọng nam khinh nữ" (ví dụ trong Lê Thị Quý, 2006: 20; Lê Ngọc Hùng, 2006: 5). Và như vậy, nó dễ khiến cả người sử dụng lẫn người đọc và người nghe lầm tưởng rằng đây chỉ

là tàn dư của một tập quán cũ, một tư tưởng cũ còn rơi rớt lại trong khi cơ sở vật chất sản sinh ra nó hiện không còn tồn tại nữa. Thật ra đây phải gọi là một "chế độ", nghĩa là nó đã bắt rễ sâu thâm căn cố đế vào cơ cấu xã hội, chứ không phải chỉ là tàn dư tư tưởng. Sự khác biệt không phải đơn giản ở câu chữ và từ ngữ, mà còn là bản chất hiện tượng và những giải pháp cần có. Nếu với tư tưởng và tàn dư tập quán cũ, người ta chỉ cần giáo dục là đủ, còn với chế độ trọng nam đã ăn sâu vào cơ cấu xã hội, thì để thay đổi, cần tái cấu trúc, nghĩa là phải xây dựng lại toàn bộ.

4. Nên ý thức được sự khác biệt và phân hóa trong nội bộ mỗi giới

Mặt khác, trong khi các nhà xã hội học phương Tây đã nhận ra sự đa dạng, muôn hình muôn vẻ trong cảm nghiệm là nam hay nữ, và họ đã nhấn mạnh những khác biệt trong nội bộ mỗi giới (phụ nữ hoặc nam giới), thì nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam chưa nắm bắt được diễn biến mới này. Họ vẫn quả quyết chung chung, vợ đũa cả nắm rằng nam giới áp bức, bóc lột phụ nữ, và phụ nữ thiệt thòi, vị thế thấp hơn nam giới, bất kể đó là tộc người, khu vực địa lý và không gian xã hội (nông thôn hay thành thị), tầng lớp, giai cấp, nhóm xã hội nào. Theo họ, quan hệ giới mọi nơi, mọi lúc đều mang sắc thái tiêu cực theo nghĩa phụ nữ có địa vị thấp kém hơn nam giới, và nam giới áp bức phụ nữ. Như tôi đã phân tích (Mai Huy Bích, 2001), *quan niệm trên xuất phát từ những tiên đề mặc định ngầm rằng: thứ nhất, mỗi giới là một nguyên khối thống nhất, thuần nhất, không phân chia, và không khác biệt nội tại. Thứ hai, giới là sự phân chia cơ bản nhất (nếu không phải duy nhất) giữa người với người, bất kể tuổi tác, tộc người, tôn giáo, học vấn, khu vực cư trú, nghề nghiệp, giai cấp, địa vị kinh tế xã hội.*

Tôi cũng đưa ra bằng chứng nêu rõ rằng không phải mọi nam giới đều áp bức phụ nữ, và không phải phụ nữ nào cũng kém nam giới về địa vị. Cần xem cụ thể xem một nam giới và nữ giới thuộc lứa tuổi, tộc người, tôn giáo, học vấn, nghề nghiệp, giai cấp nào, và không gian cư trú ở đâu (nông thôn hay đô thị) v.v. Nên tìm xem các nhân tố ấy đan xen và tác động qua lại với giới như thế nào, và quan hệ giới có gì giống và khác nhau theo những nhân tố đó. Mượn lời một nữ tác giả Anh, "mặc dù tất cả mọi phụ nữ đều là phụ nữ, nhưng không một phụ nữ nào chỉ là một phụ nữ" (Spelman, 1990). Hàm ý chưa nói hết ở câu trên là: ngoài việc thuộc về giới nữ, một phụ nữ còn thuộc một tộc người, tôn giáo, lứa tuổi, giai cấp, nghề nghiệp, vị thế xã hội v.v. nhất định. Diễn đạt bằng ngôn ngữ nôm na cho dễ hiểu, nam hay nữ đều có đám bảy loại, chứ không đồng nhất. Nói cách khác, giới không phải là nhân tố duy nhất quy định bản sắc con người, và không nên tách rời giới khỏi các nguồn gốc khác tạo nên bản sắc. Trong nhiều trường hợp và ở nhiều khía cạnh, *khác biệt trong nội bộ mỗi giới theo các nhân tố trên thậm chí là sâu sắc hơn và có tầm quan trọng quyết định hơn khác biệt giữa hai giới nam và nữ.*

5. Phạm vi ứng dụng của quan điểm giới: bên trong hay cả bên ngoài gia đình?

Không ít học giả Việt Nam đánh đồng giới với quan hệ vợ chồng. Một số cuộc nghiên cứu đã xuất bản lấy nhan đề là "bạo lực giới". Họ đã thu thập được và dẫn ra nhiều dữ liệu để phân tích tình trạng đánh vợ, cũng như quan niệm của cả chồng lẫn vợ về thực trạng đó. Đây là những ưu điểm không thể phủ nhận của các nghiên cứu này. Tuy nhiên những công trình nói trên đều mắc một thiếu sót chung rất đáng tiếc.

Thực ra các nghiên cứu chỉ bó hẹp ở những trường hợp chồng đánh vợ, trong khi nếu nói về bạo lực giới, thì cần tính tới cả những trường hợp vợ đánh chồng (dù trong thực tế rất có thể số này không phổ biến, hoặc bị coi là như vậy), cũng như cha đánh con gái, mẹ đánh con trai, con trai đánh mẹ, con gái đánh bố, anh em trai đánh chị em gái, và chị em gái đánh anh em trai v.v. và v.v. Và bạo lực giới còn bao gồm mọi sự sử dụng bạo lực của người thuộc giới này đối với người giới khác, cả bên trong lẫn bên ngoài gia đình. Nếu không bao gồm

những khía cạnh này vào nghiên cứu của mình, thì lẽ ra các tác giả nên giới thuyết phạm vi và cách hiểu hữu hạn của mình về "bạo lực giới". Nhưng các tác giả đã không làm như vậy. Họ đặt nhan đề cuộc nghiên cứu rất rộng (bạo lực nói chung giữa hai giới) trong khi thật ra họ chỉ đề cập đến một phần rất hẹp, một phạm vi rất hữu hạn (chồng đánh vợ).

Song điều quan trọng hơn, và cơ bản nhất là các tác giả không giải thích và không hề thấy cần giải thích vì sao họ dùng quan hệ vợ chồng để nói về quan hệ giới, hay do đâu mà từ quan hệ vợ chồng họ đã đi đến quan hệ giới nói chung? Vợ chồng là một phạm vi không những cụ thể và hữu hạn của quan hệ giới, mà về một số phương diện còn không giống (nếu không nói là khác hẳn về chất) so với các dạng khác của quan hệ giới. Nói gọn lại, quan hệ vợ chồng và quan hệ giới nói chung không chỉ khác nhau về phạm vi rộng hẹp và "định lượng" như trên, mà còn mang nhiều nét không giống nhau về tính chất. Chỉ xét riêng về mặt bạo lực thôi ta cũng thấy khác biệt rõ rệt giữa quan hệ vợ chồng với quan hệ giới nói chung. Cụ thể ở nhiều xã hội, ai đó không thể đánh một người ngoài gia đình mình mà không bị phản đối, phê phán hay thậm chí trừng phạt, nhưng rất đông người ngầm hiểu rằng là vợ chồng thì có thể đánh nhau mà vẫn được chấp nhận, bỏ qua, và được tha thứ sau đó, thậm chí coi như bình thường. Chính theo nghĩa này một nhà nghiên cứu Mỹ (Murrey Straus) nói một câu mà rất nhiều người Việt Nam trích dẫn rằng: rất nhiều ông chồng coi bản đăng ký kết hôn là giấy phép sử dụng bạo lực đối với vợ mình.

Mặt khác, các nghiên cứu ở nhiều xã hội cho thấy quan hệ giới trong cặp vợ chồng khác với quan hệ giới giữa anh em trai với chị em gái. Ví dụ một anh (em) trai người Kaulong ở New Britain (thuộc Papua New Guinea) có thể đứng về phía chị (em) gái mình để giúp cô tìm một người chồng. Trong khi quan hệ vợ chồng nơi đây tiềm ẩn nỗi lo rằng phụ nữ gây ô nhiễm cho nam giới thì quan hệ giới giữa anh chị em không hề vướng víu gì với nỗi lo ấy (Moore, 1988: 19). Với người Kinh Việt Nam, mẫu hình cư trú thịnh hành là khi kết hôn con gái về nhà chồng, và chế độ chia tài sản thường thiên vị con trai, cho nên có những nam giới sợ chị em gái tranh giành với mình số gia tài mà bố mẹ để lại. Họ tranh giành tài sản với chị em gái, và vợ họ thường đứng về phía họ vì quyền lợi của người vợ giống với người chồng. Trong trường hợp này, bạo lực giới có thể xảy ra giữa anh chị em với nhau, nhưng không phải giữa vợ với chồng. Vụ án Nguyễn Đức Thuận (anh trai) giết Nguyễn Thị Lan (em gái) do tranh chấp quyền sử dụng đất thừa kế do bố mẹ để lại tại tổ 36, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên (Hà Nội) ngày 11-10-2005 là ví dụ về điều đó. Tiếc rằng cả trong tóm tắt tình tiết cũng như trong tường thuật vụ án tỉ mỉ hơn (chẳng hạn Đặng Huyền, 2006) báo chí đều không hề nhắc đến một người, một đầu mối trong quan hệ giới ở gia đình này - đó là người vợ của Nguyễn Đức Thuận. Vì thế nên chúng ta không hề biết quan hệ giới của vợ chồng ông ta ra sao. Nhưng chắc chắn rằng quan hệ giữa cặp vợ chồng này không căng thẳng (hoặc nếu có thì cũng không tới mức) như quan hệ giữa người anh trai và em gái.

Đó là bằng chứng nữa cho thấy quan hệ giới giữa vợ với chồng rất khác quan hệ giới giữa anh chị em. Có vẻ như các tác giả nhiều cuộc nghiên cứu về "bạo lực giới" không nhận ra khác biệt đó. *Họ quan niệm rằng quan hệ vợ chồng rất giống với và tiêu biểu cho quan hệ giới nói chung, và do đó là mô hình của quan hệ giới. Đây chính là tiên đề mặc định ngầm của họ.* Xuất phát từ đây, họ coi nghiên cứu của mình về bạo lực vợ chồng là cơ sở đầy đủ để nói đến bạo lực giới nói chung. Mượn tên một thao tác quen thuộc trong nghiên cứu xã hội học để diễn đạt một cách dễ hiểu, ta có thể tin rằng *họ chọn và coi đánh vợ là "mẫu" nghiên cứu mang tính đại diện cho bạo lực giới nói chung.* Thật ra, *quan hệ vợ chồng vừa có những nét chung của quan hệ giới (điều này rất rõ ràng), vừa mang nhiều điểm đặc thù rất riêng (một thực tế mà người ta khó lòng nhận thấy).* Như các ví dụ dẫn ra trên đã chứng tỏ, *"quan hệ giữa vợ với chồng có thể không thích hợp làm mô hình cho các quan hệ khác về giới"* (Moore, 1988: 19).

Nói theo lời một tác giả khác, "*giới không hoàn toàn nằm gọn trong, hoặc được giải thích bằng hay thông qua quan hệ gia đình*" (Morgan, 1996: 72).

Vì vậy, nếu chỉ đề cập đến bạo lực mà những người chồng gây ra với vợ họ, thì nhiều nghiên cứu hiện mang tên "bạo lực giới" cần được sửa lại, và "gọi sự vật bằng đúng tên của nó" là "đánh vợ". Dù tiêu đề "bạo lực giới" nghe có vẻ thời thượng hơn, đúng một hơn, nhưng không nên vì thế mà dùng nó để gây lầm lẫn đáng tiếc. Mọi tên gọi khác, dù là "bạo lực nội gia" hay "ngược đãi phụ nữ" v.v. cũng đều không chính xác. Nếu chú ý rằng thuật ngữ "bạo lực nội gia" (domestic violence) hiện đang bị phê phán ở nước ngoài vì nó che mờ sự thực là dạng bạo lực này đại đa số do nam giới gây ra, và nó đã rũ bỏ trách nhiệm đạo đức của nam giới về hành vi của họ (Smart, 2006: 192), thì càng không nên du nhập khái niệm chung chung và mơ hồ này.

Rất có thể một câu hỏi nảy sinh: Vì sao những tác giả Việt Nam nói trên coi quan hệ giới trong gia đình là tiêu biểu cho giới nói chung? Chưa ai thử trả lời câu hỏi này, nhưng có thể giả định rằng một trong những nguyên nhân gây ra lỗi logic trên là quan niệm Khổng giáo coi xã hội đồng loại với gia đình. Theo Khổng giáo, hai thực thể chỉ khác nhau về cấp độ và quy mô: xã hội là một gia đình mở rộng, hay nói theo một câu quen thuộc, "nước tức cái nhà to", còn gia đình là xã hội thu nhỏ. Khởi căn chứng minh quan niệm đó đơn giản hóa thực tế và sai lầm như thế nào.

Đương nhiên, công bằng mà nói thiếu sót trên đây có thể chỉ là những sơ hở về logic, do kết quả của lối tư duy và lập luận không chặt chẽ. Mặc dù vậy, nó đã vô hình trung gây những tác động bất ngờ, không lường được, tức những hậu quả không trừ định trước đối với công chúng (cụ thể là coi quan hệ vợ chồng tiêu biểu cho quan hệ giới), và đây là lý do cần khắc phục nó.

Nếu nhớ lại tình trạng dịch khái niệm hàm nghĩa rộng "patriarchy" theo nghĩa hẹp "gia trưởng" của hai tác giả công trình về phụ nữ, và lối hiểu giới chỉ trong phạm vi vợ chồng của những tác giả về bạo lực giới, ta nhận thấy cả hai nhóm có một điểm chung, một xu hướng chung. Đó là *sự thu hẹp giới vào quan hệ gia đình*.

Thật ra, giới thấm nhuần trong mọi thể chế xã hội, chứ không chỉ trong gia đình, cho nên *cần tránh tình trạng bó hẹp quan hệ giới vào chỉ trong gia đình* đến mức "các thể chế xã hội khác không hề được xét dưới góc độ giới chút nào hết" (Morgan, 1996: 72).

Để khắc phục điều này, thiết nghĩ ý kiến của hai tác giả Mỹ sau đây thật xác đáng. Một số người cho rằng vì lý thuyết nữ quyền đặc biệt chú trọng vị thế của phụ nữ, nên nó chỉ có phạm vi áp dụng hạn chế, tương tự như lý thuyết xã hội học về các nhóm nhỏ, đặc thù, ví dụ về hành vi lệch lạc. Đáp lại lập luận ấy, hai tác giả nữ quyền khẳng định: thật ra những vấn đề nữ quyền cơ bản đã tạo ra lý thuyết có khả năng áp dụng phổ quát (Lengermann et al., 2003: 438). Nói gọn lại, phạm vi áp dụng của giới là ở bất cứ nơi đâu và thời điểm nào có sự phân chia nam nữ.

*

Trên đây chúng ta mới nhắc tới chỉ một vài trong số những diễn biến, tiến triển và điều chỉnh của quan điểm giới ở nước ngoài. Đó hoàn toàn chưa phải tất cả những gì đã và đang diễn ra. Chẳng hạn còn phải kể đến sự chuyển biến từ chỗ coi giới là thuộc tính của cá nhân sang chỗ xét giới là điều chúng ta làm (doing gender); thay thế việc chỉ thêm phụ nữ vào đối tượng nghiên cứu bằng việc xét lại, phê phán, bác bỏ phần lớn tri thức hiện có vì nó được tạo dựng theo nhãn quan nam giới chứ không phải mang tính chung của cả nhân loại như nó tự

nhận; chỉ trích và thay thế các phương pháp thu thập dữ liệu có vẻ trung tính khách quan (điều tra bằng bảng hỏi với những câu hỏi đóng v.v.) bằng những phương pháp nhạy cảm giới và thích hợp để cả nam lẫn nữ tự do biểu hiện mình v.v. và v.v.

Đáng tiếc là ít có những nỗ lực cập nhật thông tin mới về các thay đổi này để truyền bá ở Việt Nam. Rút cục nhiều nhà nghiên cứu chúng ta tưởng rằng quan điểm giới ở nước ngoài đã dừng lại ở những thành tựu ban đầu, nên họ chỉ cần nắm được những khái niệm "sex" và "gender" là đủ, rồi từ đó có thể yên tâm áp dụng, nói và viết những gì họ đã học. Kết quả là quan điểm giới ở ta gần như dừng ở những gì tiếp thu được thuở cuối những năm 1980, đầu những năm 1990 ấy. Vậy là sự cứng nhắc trong việc tiếp thu cập phạm trù lưỡng phân đã khiến người bình dân Việt khó phân biệt và nhận thức ý nghĩa quan trọng nhất của khái niệm giới. Không theo kịp sự mở rộng nghĩa của một khái niệm then chốt, mà dịch nó theo nghĩa hẹp cũ, và quy giản phạm vi của quan điểm giới trong gia đình - cả hai việc làm thực chất đều là thu hẹp cách hiểu về giới. Cuối cùng, chỉ thấy và nhấn mạnh một khía cạnh nào đó trong quan hệ giới cũng dễ dẫn đến những lệch lạc đáng tiếc.

Nhận thức là một quá trình - câu nói ấy lột tả chính xác sự hình thành, phát triển, điều chỉnh và biến đổi quan niệm về giới ở phương Tây. Thiết nghĩ nếu ý thức được điều đó thì dù vào một thời điểm nào đấy chúng ta nhận thức chưa đúng và đủ, nhưng chúng ta có thể chỉnh sửa kịp thời; và việc này là hoàn toàn bình thường.

Sách báo trích dẫn

1. Abbott, P., Wallace, C. & Tyler, M. 2005. *An introduction to sociology: feminist perspectives*. Third edition. Oxon: Routledge.
2. Abercrombie, N., Hill, S. & Turner, B. 2006. *The Penguin dictionary of sociology*. Fifth edition. London: Penguin books.
3. Cohen, R. & Kennedy, P. 2000. *Global sociology*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
4. Đặng Huyền. 2006. "Cạn tình vì ... đất". Báo *An ninh thế giới cuối tháng*, tháng 7.
5. Giddens, A. 2006. *Sociology*. Fifth edition. Cambridge: Polity press.
6. Hoàng Khê (chủ biên). 2002. *Từ điển tiếng Việt*. In lần thứ tám. Hà Nội: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
7. Evans, G. (ed.). 1993. *Asia's cultural mosaic*. Singapore: Prentice hall.
8. Jary, D., Jary, J. 1991. *The Harper Collins dictionary of sociology*. New York: HarperCollins Publishers.
9. Kimmel, M. 2000. *The gendered society*. New York: Oxford university press.
10. Lengermann, P. & Niebrugge-Brantley, J. 2003. "Contemporary feminist theory". Trong: Ritzer, G. & Goodman, D. *Sociological theory*. Sixth edition. Boston: McGraw-Hill, pp. 436-479.
11. Lê Ngọc Hùng. 2006. "*Dự thảo luật bình đẳng giới nhìn từ góc độ khoa học*". Tạp chí *Nghiên cứu gia đình và giới*, Quyển 16, N.1.
12. Lê Ngọc Hùng & Nguyễn Thị Mỹ Lộc. 2000. *Xã hội học về giới và phát triển*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.
13. Lê Thị Quý. 2006. "*Phụ nữ trong đổi mới: thành tựu và thách thức*". Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, N. 1.
14. Lữ Tuyết Mai. 1999. "*Giảng dạy, tuyên truyền về giới ở Việt Nam: thực trạng - vấn đề*". Trong: Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên). *Nghiên cứu và đào tạo giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
15. Mai Huy Bích. 1999. "*Máy nhận xét về tiếp thu và vận dụng lý thuyết giới trong nghiên cứu khoa học*". Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, N. 2.
16. Mai Huy Bích. 2001. "*Một sự phân biệt cần thiết khi vận dụng quan điểm giới*". Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, N. 3.
17. Mai Huy Bích. 2006. "*Báo cáo đánh giá cuối cùng tại hai xã Hưng Long (huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh) và xã Xuân Thọ 1 (huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên)*". Kỷ yếu tổng kết hội thảo "*Nâng cao kiến thức về giới và các vấn đề sức khỏe sinh sản cho các gia đình nông thôn Việt Nam*" do Trung tâm nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển tổ chức tại Hà Nội ngày 20 và 21/9.
18. Mann, M. 1983. *The Macmillan student encyclopedia of sociology*. London: Macmillan press limited.
19. Millet, K. 1977. *Sexual politics*. London: Vigaro.
20. Moore, H. 1988. *Feminism and anthropology*. Cambridge: Polity press.
21. Morgan, D. 1996. *Family connections: an introduction to family studies*. Cambridge: Polity press
22. Nguyễn Thị Khoa. 1999. "*Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động đào tạo về giới*". Trong: Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên). *Nghiên cứu và đào tạo giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
23. Pilcher, J. & Whelehan, I. 2004. *Fifty key concepts in gender studies*. London: SAGE.

24. Ryan, M. 2005. "Patriarchy". Trong: Ritzer, G. (chủ biên). 2005. *Encyclopedia of social theory*. Volume 2. Thousand Oaks: SAGE publications, Inc.
25. Scott, J. & Marshall, G. 2005. *A dictionary of sociology*. Third edition. Oxford: Oxford university press
26. Smart, C. 2006. "Family". Trong: Turner, B. (chủ biên). *The Cambridge dictionary of sociology*. Cambridge: Cambridge university press.
27. Spelman, E. 1990. *Inessential women*. London: Women's press.
28. Thompson, D. (chủ biên). 1995. *The concise Oxford dictionary of current English*. Ninth edition. Oxford: Oxford university press.
29. Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng. 1996. *Phụ nữ, giới và phát triển*. Hà Nội: Nhà xuất bản phụ nữ
30. Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng. 2000. *Phụ nữ, giới và phát triển*. Xuất bản lần thứ 2. Hà Nội: Nxb Phụ nữ.
31. Turner, B. (chủ biên). 2006. *The Cambridge dictionary of sociology*. Cambridge: Cambridge university press.
32. Vũ Mạnh Lợi et al., 1999. *Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới*. Hà Nội: Tài liệu của Ngân hàng thế giới